

Bản án số: 64/2023/HS- ST
Ngày 10/8/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hà.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Khuông Văn Thông.
2. Ông Hoàng Văn Thành.
3. Ông Nguyễn Văn Thủy.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trịnh Hoài Đức - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông **Vũ Anh T** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 43/2023/HSST ngày 15 tháng 5 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/ QĐXXST-HS ngày 29/6/2023, đối với các bị cáo:

1. **Họ và tên: Hoàng Thị T1**; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không; sinh năm 1983; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn phổ thông: 12/12; Đảng, đoàn thể: Không; Nơi đăng ký thường trú: **Số nhà I, đường N, tổ E, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở: Đường K, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; Họ và tên bố: Hoàng Văn T2, sinh năm 1959; Họ và tên mẹ: Hoàng Thị C, sinh năm 1959; Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ nhất; Chồng: Nguyễn Văn L, sinh năm 1980 (bị cáo trong vụ án); Con: Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: Không; Bị can bị bắt truy nã ngày 13/7/2022, tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/7/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh B.** (Có mặt).**

2. **Họ và tên: Nguyễn Văn L**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh năm 1980; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp:

Nhân viên bảo vệ; Trình độ học vấn phổ thông: 12/12; Đảng, đoàn thể: Đảng viên (đã đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 06-QĐ/UBKTHU ngày 02/8/2022 của ủy ban kiểm tra huyện Ủy huyện Y); Nơi đăng ký thường trú: Số nhà I, đường N, tổ E, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở: Số nhà A, đường số D, khu phố E, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Họ và tên bố: Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1951; Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị T3, sinh năm 1958; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Hoàng Thị T1, sinh năm 1983 (bị cáo trong vụ án); Con: Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo đầu thú ngày 10/4/2022, tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/4/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. (Có mặt).

*** Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị T1:**

Luật sư Ngô Bắc T4 – Văn phòng L6 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.
Địa chỉ: Số B đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn L:**

Luật sư Nguyễn Văn L1 – Văn phòng L7 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.
Địa chỉ: Số C đường N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

*** Bị hại:**

1. Chị Nguyễn Mai D, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, tổ D phường T, quận K, thành phố Hải Phòng.

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà E, đường M, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Đào Thị Minh N, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà F đường L, TDP P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1980. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Huy A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Hà Thị T5, sinh năm 1988. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà B đường Đ, TDP T, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Chu Đức Đ, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, tổ D, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng.

2. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1951. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

Địa chỉ: T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Ngô Thị Phương T6, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
3. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1959. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
4. Ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1985. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
5. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1959. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
6. Bà Nguyễn Thị Kim T8, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Địa chỉ: số nhà I, đường N, tổ C, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
7. Bà Trần Thúy H1, sinh năm 1978. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà A đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
8. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1983. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
9. Ông Tạ Văn T10, sinh năm 1981. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
10. Ông Nguyễn Đức H2, sinh năm 1959. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
11. Bà Tạ Thị L2, sinh năm 1975. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà A đường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
12. Bà Bùi Tú L3, sinh năm 1965. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà D đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
13. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1972. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà A đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
14. Ông Lê Công H3, sinh năm 1962. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà A đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
15. Ông Bùi Nhật V1, sinh năm 1960. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà G đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
16. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1957. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà I đường T, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
17. Ông Nguyễn Thế P, sinh năm 1997 (Vắng mặt)
Địa chỉ: 6 T, phường A, quận T, TP ..
18. Bà Võ Thị H4, sinh năm 1966. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn E, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)
19. Ông Lý Trần Đ1, sinh năm 2000. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm G xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
20. Bà Nguyễn Lê G, sinh năm 2000. (Vắng mặt)
Địa chỉ: TDP C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
21. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1996. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.
22. Bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 2000. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Đ, thôn B, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.
23. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1985. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.
24. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1996. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.
25. Ông Phạm Đức M, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu dân cư H mới, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.
26. Ông Nguyễn Quang T12, sinh năm 1993. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.
27. Bà Nguyễn Thị Diễm S1, sinh năm 1995. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.
28. Bà Phan Thị P1, sinh năm 1991. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.
29. Ông Trần Danh G1, sinh năm 1985. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.
30. Ông Nguyễn Tấn H5, sinh năm 1988. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt)
31. Ông Triệu Văn H6, sinh năm 1985. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm Đ, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
32. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1997. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm Q, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
33. Ông Phan Thành C3, sinh năm 1979. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
34. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1981. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp V, thị trấn V, huyện V, thành phố Cần Thơ.
35. Ông Xa Thế A1, sinh năm 1987. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
36. Ông Phạm Ngọc Đ2, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.
37. Ông Trần Văn T13, sinh năm 1996. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
38. Bà Dương Thị Thùy T14, sinh năm 1998. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
39. Ông Trần Đức T15, sinh năm 1997. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.
40. Ông Thạch T16, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
41. Bà Hoàng Ngọc H7, sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu Phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
42. Ông Nguyễn Văn H8, sinh năm 1997. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm F, ấp A, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
43. Bà Ngô Thị N1, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: 3 Phú Thọ, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.
44. Ông Nguyễn Đình N2, sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
45. Bà Nguyễn Thị Hồng C4, sinh năm 1989. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
46. Bà Trương Thị Thanh A2, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

- Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
47. Bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1973. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện M, tỉnh Sơn La.
48. Ông Trịnh Văn T17, sinh năm 1997. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.
49. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1997. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội.
50. Bà Đặng Thị Cẩm N4, sinh năm 1991. (Vắng mặt)
Địa chỉ: A Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
51. Bà Ngô Thị Ê, sinh năm 1989. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
52. Bà Nguyễn Kiều C5, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Lô B, MB08, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
53. Ông Lê Xuân T18, sinh năm 1994. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.
54. Ông Đồng Văn H9, sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
55. Bà Võ Thị K, sinh năm 1993. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp H, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
56. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1991. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
57. Bà Nguyễn Thị N5, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
58. Bà Nguyễn Đăng Thị H10, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn R, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội.
59. Ông Nguyễn Văn T19, sinh năm 2000. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số B ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
60. Bà Đỗ Bích T20, sinh năm 1976. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số B ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
61. Bà Nguyễn Thị A3, sinh năm 1991. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn E, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
62. Bà Nông Thị N6, sinh năm 1995. (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
63. Ông Quách Tự Đ3, sinh năm 1956. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số nhà B đường N, phường A quận T, thành phố Hồ Chí Minh.
64. Ông Nguyễn Trọng K1, sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội.
65. Ông Nguyễn Vũ H11, sinh năm 1970. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số C tập thể Bệnh viện H, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Hoàng Thị T1 và Nguyễn Văn L bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Năm 2011, Nguyễn Văn Lâm, sinh năm 1980 và vợ là Hoàng Thị T1, sinh năm 1983 mở cửa hàng kinh doanh văn phòng phẩm với tên là “*Văn phòng phẩm Hoàng H12*” tại nơi ở là số nhà A, đường T, khu dân cư S, phường T, thành phố B. Việc kinh doanh chủ yếu do L làm, còn T1 làm nhân viên hỗ trợ kinh doanh cho Công ty T25 chi nhánh B1. Năm 2016, vợ chồng T1-L bán nhà đất tại số A đường T cho ông Nguyễn Đức H2, sinh năm 1959, trú tại thôn T, xã L, huyện Y với giá 1.200.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên do đang thế chấp ngân hàng và do ông H2 chưa trả hết tiền. Sau đó, vợ chồng T1-L chuyển đến thuê nhà của bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1957 ở số nhà A, đường H, phường N, thành phố B để ở và tiếp tục kinh doanh văn phòng phẩm và đổi tên thành “*Cửa hàng văn phòng phẩm Nguyễn Văn L*”. Năm 2016, vợ chồng T1-L mua xe ô tô nhãn hiệu Ford loại Everest biển kiểm soát (BKS) 98A-136.20 với giá 750.000.000 đồng phục vụ việc kinh doanh và làm dịch vụ. Năm 2018, vợ chồng T1-L vay 700 triệu đồng của chị Tạ Thị T21, sinh năm 1975, trú tại số nhà A, đường H, phường N, thành phố B và thế chấp xe ô tô, nhà ở vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần Đ4 Chi nhánh tỉnh B1 (ngân hàng B2) để mua nhà đất ở số I, đường N, tổ E, phường N, thành phố B của chị Bùi Tú L3, sinh năm 1965, trú tại số nhà D, đường L, phường H, TP B với giá 1.400.000.000 đồng. Từ cuối năm 2018 đến đầu năm 2019, vợ chồng T1-L vay nợ tiền của nhiều người với tổng số tiền khoảng 07-08 tỷ đồng để kinh doanh. Do sử dụng thất thoát tiền, lợi nhuận từ việc kinh doanh không đủ trả lãi nên không thanh toán được các khoản tiền đã vay. Để duy trì hoạt động kinh doanh, có tiền trả cho các khoản vay trước, vợ chồng T1-L đã có hành vi, thủ đoạn gian dối hỏi vay tiền của nhiều người quen biết, khi vay thì nói là để kinh doanh văn phòng phẩm, mua bán đất, đáo hạn ngân hàng....Sau khi vay tiền, vợ chồng T1-L khai sử dụng một phần tiền vay được vào việc kinh doanh và chi tiêu cá nhân; phần lớn số tiền còn lại dùng để trả tiền lãi và tiền gốc cho nhiều khoản vay trước đó, mua gian hàng ảo trên mạng internet và đánh bạc trên website “*thabet.com*” (BL 173-174, 457-461, 1420-1431, 4753, 4756-4766, 4769-4781, 4786-4793, 4796-4828, 4833-4897). Cụ thể:

1. Lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Huy A, sinh năm 1986, trú tại số nhà A, ngõ B, đường N, phường H, thành phố B:

Năm 2018, anh Huy A quen biết vợ chồng T1-L, đầu năm 2020, T1 đặt vấn đề vay tiền để đáo hạn ngân hàng và mua đất ở gần BigC B, lãi suất 1%/tháng, anh Huy A đồng ý. Sau đó, vợ chồng T1-L nhiều lần vay tiền của anh Huy A, trong đó có lần vay 500.000.000 đồng có L chứng kiến. Do số tiền vay nhiều lần đều không trả được, ngày 29/11/2020, vợ chồng T1-L và anh Huy A chốt các khoản tiền vay còn nợ. T1 viết giấy vay tiền cộng gộp các khoản tiền đã vay của anh Huy A trước đó thành tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng, cam kết trả 200.000.000 đồng/01

tháng, riêng ngày 29/12/2020 trả 400.000.000 đồng, L ký xác nhận, từ thời điểm này không tính lãi suất. Sau khi chốt tổng số tiền nợ nêu trên, vợ chồng T1-L không trả được tiền cho anh Huy A. T1 khai, vay tiền với lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày, trong tổng số tiền 2.000.000.000 đồng có 200.000.000 đồng là tiền lãi cộng gộp và đã trả được khoảng 1.500.000.000 đồng tiền lãi, anh Huy A không thừa nhận lời khai này của T1. Đối chất giữa anh Huy A và T1, các bên vẫn giữ nguyên lời khai (BL 4717-4719, 4911-4912). Ngày 10/11/2022, anh Huy A giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 29/11/2020 (ký hiệu giám định 1964/A, BL 456, 4711).

Kết luận giám định số 2192 ngày 30/11/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ viết có nội dung “Số tiền anh Huy A cho vợ chồng tôi vay là không lãi”; chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4, M5) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A-trừ nội dung đã kết luận ở trên) so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được như đã nêu trên, có đủ cơ sở để xác định vợ chồng T1-L đã vay và chiếm đoạt của anh Huy A tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng.

2. Lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Bùi Văn C1, sinh năm 1980, trú tại thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang:

Anh C1 và L quen biết nhau, L hỏi vay tiền của anh C1, khi vay L nói là để đầu tư kinh doanh và đáo hạn ngân hàng, không tính lãi suất, anh C1 đồng ý. Ngày 08/7/2020, T1 ký vào giấy vay tiền trước, L mang giấy này đến nhà anh C1 vay 250.000.000 đồng, hạn 04 tháng sau trả. Tháng 12/2020, vợ chồng T1-L đến nhà anh C1 vay 200.000.000 đồng, hạn 01 tuần sau trả, do vay thời gian ngắn nên không lập giấy tờ vay tiền. Vợ chồng T1-L đã trả được 270.000.000đồng, còn nợ 180.000.000 đồng. Tháng 02/2023, ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1951, trú tại thôn T, xã L, huyện Y (bố L) đã trả cho anh C1 180 triệu đồng và không yêu cầu vợ chồng T1-L trả lại ông số tiền này (BL 4697-4702, 4704, 4913-4914). Ngày 24/8/2022, anh C1 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 08/7/2020 (1534/A, BL 445, 4700).

Kết luận giám định số 1738 ngày 28/9/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A-trừ nội dung đã kết luận ở trên; chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Văn C1 dưới mục “Người cho vay”) so với chữ ký, chữ viết của

Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4, M5) là do cùng một người ký, viết ra (BL446).

3. Lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Mai D, sinh năm 1983, trú tại số nhà B, tổ D, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng:

L và anh Chu Đức D, sinh năm 1981 (chồng chị D) là bạn chơi cùng hội phường. Năm 2017, vợ chồng T1-L vay 400 triệu đồng của vợ chồng chị D để kinh doanh, cuối năm 2018 đã trả. Đầu năm 2019, do không có tiền trả nợ nên vợ chồng T1-L nhiều lần hỏi vay tiền của vợ chồng chị D, khi vay nói là để kinh doanh, đáo hạn ngân hàng và mua đất ở gần Trung tâm thương mại siêu thị B3 (siêu thị B3), trả lãi theo lãi suất ngân hàng. Do tin tưởng nên vợ chồng chị D đồng ý cho vay tiền, không yêu cầu thế chấp tài sản và nhiều lần chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho vợ chồng T1-L vay. Sau khi chuyển khoản cho vay tiền, chị D yêu cầu vợ chồng L-Tuyết ghi, ký vào các giấy tờ vay, hẹn ngày trả, có lần vay trả được lãi, có lần thì trả tiền gốc rồi tiếp tục vay. Ngày 15/5/2020, vợ chồng chị D yêu cầu vợ chồng T1-L làm chốt tổng số tiền nợ và cam kết thời gian trả nợ. Từ ngày 23/12 đến ngày 28/12/2020, vợ chồng chị D đã bỏ ra 1.200.000.000 đồng để trả và tất toán khoản vay có thế chấp nhà đất ở số I đường N và xe ô tô BKS 98A-136.20 của vợ chồng T1-L với ngân hàng B2. Sau đó, vợ chồng T1-L chuyển nhượng cho vợ chồng chị D 02 tài sản này để trừ vào số tiền vợ chồng chị D đã trả ngân hàng và số tiền nợ. Sau khi chốt tổng số tiền còn nợ và lãi suất phải trả, ngày 28/12/2020, vợ chồng chị D và vợ chồng T1-L đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T11 ở số A, đường H, phường H, thành phố B công chứng 02 hợp đồng vay tiền đều với lãi suất là 12%/01 năm; 01 hợp đồng vay 2.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn trả 05 năm; 01 hợp đồng vay 1.680.000.000 đồng (1.600.000.000 đồng tiền gốc, 80.000.000 đồng tiền lãi), thời hạn trả 06 tháng. Sau đó, vợ chồng T1-L đã trả được 266.800.000 đồng, còn chiếm đoạt 3.333.200.000 đồng (BL 1295-1354, 4562-4567, 4569-4586, 4599-4616, 4900-4905, 4908-4909). Trong các ngày 04, 12/7/2021 chị D giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản photo giấy vay 1.000.000.000 đồng có chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 (1202/A1, BL 350 và 4555); 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 15/5/2020 (1202/A2, BL 427); 02 bản gốc 02 hợp đồng vay tiền đều đề ngày 28/12/2020 (1202/A3, 1202/A4, BL 351-356); 01 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thị T22 (BL 4592).

Kết luận giám định số 1300 ngày 18/8/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L dưới mục “Bên B” và chữ ký cùng dạng dưới các trang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra. Không kết luận giám định chữ ký, chữ viết mang tên

Nguyễn Văn L dưới mục “*Bên vay*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) do chữ ký, chữ viết cần giám định và mẫu so sánh xuất hiện các đặc điểm giống nhau, khác nhau không giải thích được. Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 dưới các mục “*Bên vay*”, “*Bên B*” và chữ ký cùng dạng dưới các trang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4) so với chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra. Không tiến hành giám định chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) do là tài liệu photocopy (BL 357).

Kết luận giám định bổ sung số 1298 ngày 30/7/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn L dưới mục “*Bên vay-Chồng*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 dưới mục “*Bên vay-Vợ*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2-trừ nội dung đã kết luận ở trên) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Mai D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M3 đến M7) là do cùng một người ký, viết ra (BL 426).

4. Lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Phan Thị H, sinh năm 1959, trú tại số nhà E, đường M, phường M, thành phố B:

T1 là bạn chị Nguyễn Phương T23 là con gái của bà H nên quen biết bà H. Từ năm 2017, vợ chồng T1-L nhiều lần vay tiền của bà H với lãi suất 1.500 đồng/1triệu/01ngày, mỗi mã vay tiền đều viết giấy, không phải thế chấp tài sản. Sau khi vay tiền, có mã vợ chồng T1-L trả được tiền gốc, có mã chỉ trả được tiền lãi rồi lại tiếp tục vay, mã vay nào trả xong thì hủy giấy vay tiền. Đến nay, những lần vợ chồng T1-L vay tiền của bà H gồm: Ngày 09/12/2020 (âm lịch) vay 500.000.000 đồng, hạn ngày 19/12/2020 (âm lịch) trả. Ngày 21/3/2021 (ghi nhầm thành ngày 21/3/2020) vay 130.000.000 đồng, hạn 15 ngày sau trả. Ngày 23/3/2021 vay 120.000.000 đồng, hạn 15 ngày sau trả. Ngày 24/3/2021, vay 1.600.000.000 đồng để mua lô đất gần B3 với giá khoảng 1.800.000.000-2.000.000.000 đồng, hạn 10 ngày sau sẽ giao giấy tờ sở hữu lô đất cho bà H nhưng vợ chồng T1-L không thực hiện được như thỏa thuận. Ngày 25/3/2021, vay 400.000.000 đồng, hạn 30 ngày trả và thế chấp 01 hợp đồng đặt cọc lô đất 13.LK12 thuộc dự án khu S, khu đô thị mới cạnh trường Cao đẳng N7 ở xã D, TP B (lô đất số 13.LK12) giữa chị Đào Thị Minh N (bị hại trong vụ án) với Công ty cổ phần B4; 01 phiếu thu tiền; 01 đơn xin đăng ký mua đất; 01 giấy vay tiền đặt cọc đất giữa chị N và T1 (trong giấy tờ này T1 ký giả chữ ký của chị N để hợp thức

hóa việc vay tiền của bà H). Khi vay tiền, T1 nói dối bà H là để đưa tiền cho chị N vay mang đi đặt cọc lô đất số 13.LK12. T1 hẹn trong 30 ngày sau sẽ trả tiền cho bà H, nếu không trả được tiền thì sẽ chuyển nhượng lô đất trên cho bà H. Ngày 26/3/2021, vợ chồng T1-L vay 100.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả. Ngày 01/4/2021, vợ chồng T1-L vay 02 lần tiền, gồm mã vay 250.000.000 đồng và mã vay 500.000.000 đồng, hẹn từ 06 ngày đến 30 ngày sau trả. Ngày 02/4/2021, vợ chồng T1-L vay 66.000.000 đồng, hẹn 15 ngày sau trả. Ngày 08/4/2021, T1 trả cho bà H 270.000.000 đồng. L khai, các mã vay tiền thì L và T1 đều cùng đến gặp bà H để vay tiền, riêng 02 mã vay ngày 24/3/2021 và ngày 01/4/2021, T1 đến vay tiền bà H trước, sau đó L đến ký vào giấy vay tiền sau. T1 khai, mã vay ngày 24/3/2021 là số tiền vay gốc được cộng gộp lại và cùng L đến gặp bà H vay tiền; mã vay ngày 01/4/2021 với số tiền 250.000.000 đồng thì T1 đến vay trước, sau đó L đến ký vào giấy sau; mã vay ngày 01/4/2021 với số tiền 500.000.000 đồng T1 cùng L đến vay. T1 khai đã trả bà H được hơn 1.000.000.000 đồng tiền lãi nhưng không có căn cứ nên không chấp nhận. Kết quả đối chất, giữa L, T1 và bà H, các bên vẫn giữ nguyên lời khai của mình (BL 4617-4619, 4621-4624, 4630, 4635, 4906-4907).

Ngày 11/4/2022, bà H giao nộp cho Cơ quan điều tra (BL 4620) 01 bản gốc giấy cam kết đề ngày 09/12/2020 âm lịch (689/A1, BL 399); 01 bản gốc giấy nhận tiền đề ngày 24/3/2021 (689/A2, BL 400); 01 giấy vay tiền đề ngày 25/3/2021 (689/A3, BL 411); 01 bản gốc giấy vay tiền đặt cọc đất (689/A10, BL 403); 01 hợp đồng đặt cọc số 13.LK12 ngày 23/02/2021 (689/A12, BL 404-406); 01 phiếu thu ngày 23/02/2021 (689/A13, BL 407); 01 đơn đăng ký mua đất đề ngày 23/02/2021 (689/A14, BL 408-410); 01 bản gốc văn bản cam kết đề ngày 21/3/2020 (689/A15, BL 401); 01 bản gốc văn bản cam kết đề ngày 23/3/2020 (689/A16, BL 402); 01 văn bản cam kết đề ngày 26/3/2021 (689/A17, BL 412); 03 văn bản cam kết đề ngày 01/4/2021 (689/A18, 1443/A2, BL 436; 689/A19, 1443/A3, BL 437; 689/A20, 1443/A1, BL 435; 689/A21, BL 413); 01 văn bản cam kết đề ngày 02/4/2021 (689/A22, BL 414).

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được như đã nêu trên và nêu tại mục (5), có đủ cơ sở xác định vợ chồng T1-L vay của bà H tổng số tiền là 3.666.000.000 đồng, ngày 08/4/2021 đã trả được 270.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền là 3.396.000.000 đồng.

5. Lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị Đào Thị Minh N, sinh năm 1983, trú tại số nhà F, đường L, phường D, thành phố B:

Năm 2011, chị N mở cửa hàng P2, L là người bán giấy và văn phòng phẩm cho chị N nên quen biết nhau. Đầu năm 2021, T1 hỏi vay tiền của chị N và nói là để đầu tư kinh doanh, đáo hạn ngân hàng, trả lãi suất theo lãi suất ngân hàng, chị N đồng ý. Trong tháng 02/2021, chị N nhiều lần cho vợ chồng T1-L vay tiền, trong

đó có lần đưa tiền mặt, có lần chuyển qua tài khoản ngân hàng, có lần chị **N** thông báo cho **L** biết việc **T1** đến vay tiền, tổng số tiền vợ chồng **T1-L** vay là 2.090.000.000 đồng. Ngày 23/02/2021, chị **N** ký hợp đồng đặt cọc 500.000.000 đồng để mua lô đất số 13.LK12 với **Công ty cổ phần B4** với giá là 1.700.000.000 đồng. Ngày 13/3/2021, chị **N** chuyển nhượng lại cho vợ chồng **T1-L** hợp đồng đặt cọc lô đất này với giá 550.000.000 đồng. Tuyệt đặt cọc cho chị **N** 50.000.000 đồng, 500.000.000 đồng còn lại hạn 15 ngày sẽ đưa nốt. Chị **N** đưa cho **T1** 01 bản gốc hợp đồng đặt cọc, 01 phiếu thu tiền, 01 đơn xin đăng ký mua đất. Buổi chiều cùng ngày, chị **N** yêu cầu **T1** trả lại hợp đồng đặt cọc, **T1** nói dối là để quên ở quán nước rồi đưa lại cho chị **N** 01 bản phôtô. Bản gốc hợp đồng đặt cọc, **T1** đã mang đến thế chấp vay tiền của bà **H** như đã nêu trên. Hết hạn 15 ngày, vợ chồng **T1-L** không thanh toán nốt số tiền 500.000.000 đồng đặt cọc và hạn đến ngày 01/4/2021 nhưng cũng không thực hiện theo thỏa thuận đặt cọc với chị **N** nên vợ chồng **T1-L** bị mất 50.000.000 đồng tiền cọc. Ngày 26/3/2021, chị **N** và **T1** đến Văn phòng công chứng **Nguyễn Thị T11** ký, công chứng hợp đồng vay tiền đối với tổng số tiền đã vay trong tháng 02/2021 là 2.090.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Ngày 13/4/2021, vợ chồng **T1-L** đến nhà chị **N** để **L** ký xác nhận và cam kết trả số tiền vợ chồng **L** còn nợ nêu trên. Sau đó, **T1** thế chấp cho chị **N** 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở **số I đường N** chị **Bùi Tú L3** và vợ chồng **T1-L**, 01 bản phôtô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **L3** đã được chỉnh lý mang tên vợ chồng **T1-L** để tiếp tục vay tiền, cụ thể: Ngày 31/3/2021, vợ chồng **T1-L** vay 150.000.000 đồng, hạn 05 ngày sau trả. Ngày 15/4/2021, vợ chồng **T1-L** vay 550.000.000 đồng, đã trả 30.000.000 đồng, còn nợ 520.000.000 đồng. Ngày 17/4/2021, **T1** vay 320.000.000 đồng, hạn 04 ngày sau trả. Từ ngày 18 đến ngày 22/4/2021, chị **N** cho **T1** vay tổng số tiền 120.000.000 đồng (BL 4638-4647, 4663-4692, 4915-4916).

Ngày 27/4/2022, chị **N** giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 31/3/2021 (689/A4, BL 390); 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 15/4/2021 (689/A5, BL 391); 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 17/4/2021 (689/A6, BL 392); 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 17/4/2021 (689/A7, BL 393), 01 bản gốc giấy vay tiền đề ngày 27/4/2021 (689/A8, BL 394); 01 bản gốc hợp đồng thỏa thuận mua bán đất ở (**F**, BL 395); 01 bản gốc hợp đồng vay tiền đề ngày 26/3/2021 (689/A11, BL 396-398); 01 bản gốc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị **Bùi Tú L3** với vợ chồng **L-Tuyệt**; 01 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **Bùi Tú L3** đã được chỉnh lý ngày 14/5/2018 mang tên vợ chồng **T1-L** (BL 4650-4656).

Kết luận giám định số 851 ngày 20/5/2022 của **Phòng K2 Công an tỉnh B** kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên **Hoàng Thị T1** dưới các mục “*Bắc Giang, ngày*

09/12/2020 âm lịch”, “Ngày 24/3/2021”, “Người vay”, “Bên vay”, “Người cam kết”, “Đại diện bên B”, “Bên cho vay”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4 đến A7, A9, A11) so với chữ ký, chữ viết mang tên **Hoàng Thị T1** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra. Không kết luận chữ ký, chữ viết mang tên **Hoàng Thị T1** dưới mục “Bên vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8) do có đặc điểm giống và khác nhau không giải thích được. Chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Văn L** ở góc dưới bên phải trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1); dưới các mục “Ngày 24/3/2021”, “Bên vay”, “Người cam kết”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A4, A5, từ A15 đến A22); chữ ký mang tên **Nguyễn Văn L** và chữ viết có nội dung “Ngày hôm nay 13/4/2021. Tôi **Nguyễn Văn L**, có công nhận số tiền là 2.090.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi triệu đồng) của vợ **Hoàng Thị T1** vay của chị **Đào Thị Minh N**, Tôi có trách nhiệm chi trả cùng vợ tôi-**Nguyễn Văn L**” dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A11) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Văn L** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên **Đào Thị Minh N** dưới các mục “Bên cho vay”, “Đại diện bên A”, “Bên A”, “Người nộp tiền”, “Người làm đơn” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4 đến A9, từ A11 đến A14); chữ viết ở mặt sau tài liệu cần giám định (ký hiệu A4-trừ nội dung đã kết luận ở mục 1,2 và chữ viết có nội dung “*Ghi chú: Nếu phát sinh thì chiều thứ 6 tôi thanh toán số tiền đất 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn)”; chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8) so với chữ ký, chữ viết của **Đào Thị Minh N** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M7, M8) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên **Đào Thị Minh N** dưới mục “Bên vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A10) so với chữ ký, chữ viết của **Đào Thị Minh N** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M7, M8) không phải do cùng một người ký, viết ra (BL 418-419).

Kết luận giám định bổ sung số 1536 ngày 05/9/2022 của **Phòng K2 Công an tỉnh B** kết luận: Tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3) là bản sao bằng phương pháp photocopy của tài liệu cần giám định (ký hiệu A1). Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1-trừ chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Văn L** dưới mục “Bên B”) so với chữ ký, chữ viết của **Hoàng Thị T1** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Văn L** dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của **Nguyễn Văn L** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4, M5) là do cùng một người ký, viết ra (BL 438).

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra thu thập được như đã nêu trên và nêu tại mục (4) có đủ cơ sở xác định tổng số tiền vợ chồng **T1-L** vay của chị **N**

là 3.230.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng, còn chiếm đoạt là 3.200.000.000 đồng.

6. *Lừa đảo chiếm đoạt của chị Hà Thị T5, sinh năm 1988, trú tại số nhà B, đường Đ, tổ dân phố T, phường X, thành phố B:*

Chị T5 quen T1 từ năm 2016, đầu tháng 4/2021, T1 hỏi vay tiền của chị T5 và nói dối là dùng tiền để đáo hạn ngân hàng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Chị T5 tin tưởng T1 vay tiền để đáo hạn ngân hàng nên đồng ý cho T1 vay tiền, không tính lãi suất, không cần thế chấp tài sản. Trong 02 ngày 07 và 08/4/2021, chị T5 chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của mình sang tài khoản ngân hàng của T1 cho vay 816.000.000 đồng. Ngày 09/4/2021, chị T5 đưa 03 thẻ tín dụng của mình cho T1 vay tiền. Trong 02 ngày 09 và 10/4/2021, T1 đã rút và vay 106.000.000 đồng từ 03 thẻ tín dụng của chị T5. Sau khi vay được tổng số tiền 922.000.000 đồng của chị T5, T1 đã chi tiêu, trả nợ hết, đến hạn không trả lại tiền cho chị T5. Chị T5 soạn sẵn hợp đồng vay tiền đề ngày 07/4/2021, do tính nhầm nên chị T5 ghi trong hợp đồng số tiền T1 nợ là 918.000.000 đồng, rồi đưa hợp đồng này cho T1 ký xác nhận nợ. Khi T1 ký xác nhận nợ có chị Vũ Thị H13, sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã Đ, TP B chứng kiến (BL872-875, 4730-4733, 4737-4738, 4746-4747).

Trong các ngày 04 và 11/7/2021, chị T5 giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 bản gốc hợp đồng vay tiền đề ngày 07/4/2021 (1218/A, BL 363), 01 bản sao kê tài khoản ngân hàng của chị có nội dung chuyển các khoản tiền cho T1 vay đến tài khoản của T1 và bản sao các tin nhắn rút tiền từ 03 thẻ tín dụng của chị (BL 4739-4745). Kết luận giám định số 1302 ngày 18/8/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 dưới mục “Đại diện bên B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra (BL 364).

Do bị nhiều người đến gặp trực tiếp hoặc điện thoại, nhắn tin đòi nợ, không còn khả năng trả nợ, ngày 26/4/2021, vợ chồng L-T21 bỏ đi khỏi địa phương vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, không đăng ký tạm trú, bỏ các sim số điện thoại đang dùng, sử dụng các sim số điện thoại khác, cắt đứt mọi liên lạc với những người đã cho vay tiền (BL 102-107, 124-127, 129-130 4754). Ngày 10/4/2022, L đến Công an phường B, quận B, TP Hồ Chí Minh đầu thú và giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone loại 7plus lắp 01 sim số 0913971276 (BL 4748-4750, 4755, 4767). Kiểm tra điện thoại di động L giao nộp xác định được L có cài đặt và sử dụng Zalo đăng ký bằng số điện thoại 0903893797 để liên lạc (BL 4768). Ngày 13/7/2022, Cơ quan điều tra đã bắt truy nã được T1 tại địa bàn phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (BL 112). Cơ quan điều tra đã nhiều lần thông báo, đăng tin tìm người bị hại trong vụ án trên các phương tiện thông tin đại chúng,

đến nay ngoài những người bị hại nêu trên, không có ai đến Cơ quan điều tra trình báo (BL 151, 152).

Về trách nhiệm dân sự: Chị **D** không yêu cầu vợ chồng **L-T1** phải trả lại tiền. Anh **C1** đã được trả đủ tiền nên không yêu cầu gì. Chị **N**, anh **Huy A**, bà **H** và chị **T5** đều yêu cầu vợ chồng **L-T1** phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Chị **D**, anh **C1**, chị **N** và bà **H** đều có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho vợ chồng **T1-L** (BL 4587, 4634, 4648, 4703)

Về vật chứng: Cơ quan điều tra lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền, nhập kho vật chứng điện thoại di động kèm theo sim thu giữ của **L** (BL 171-172).

Tại cơ quan điều tra các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 30/CT-VKS-P2 ngày 11/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo **Hoàng Thị T1** và **Nguyễn Văn L** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo **Hoàng Thị T1**, **Nguyễn Văn L** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bị cáo **T1** trình bày: Do không có tiền trả nợ cho các khoản vay trước đó nhưng bị cáo vẫn tiếp tục hỏi vay tiền của nhiều người. Bị cáo đã đưa ra các thông tin như vay tiền để kinh doanh, mua bán đất, đáo hạn ngân hàng... để những người cho vay tin tưởng cho bị cáo vay. Bị cáo cùng chồng đã vay của anh **Nguyễn Huy A** số tiền 2 tỷ đồng, vay của anh **Bùi Văn C1** số tiền 350.000.000đồng, vay của chị **Nguyễn Mai Duyên** số tiền 3.333.200.000đồng, bà **Phan Thị Hằng** số tiền 3.390.000.000đồng, chị **Đào Thị Minh N** số tiền 3.200.000.000đồng, chị **Hà Thị T5** số tiền 922.000.000đồng. Bị cáo xác nhận cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người đúng tội, chỉ mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo **L** trình bày: Bị cáo đã cùng vợ vay số tiền của các bị hại như **T1** trình bày là đúng. Mặc dù, biết không còn khả năng trả nhưng bị cáo và **T1** vẫn vay để trả cho những người vay trước. Khi không còn khả năng trả nợ thì bị các chủ nợ đòi nhiều quá, gây áp lực nên vợ chồng bị cáo mới vào Thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn trả nợ dân, khi vào Thành phố Hồ Chí Minh bị dịch bệnh nên bị cáo và vợ không về được chứ không có mục đích trốn. Bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là anh **Nguyễn Huy A** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày như sau: Do tin tưởng nên anh đã cho vợ chồng **Lâm T24** vay tiền nhiều lần. Đến ngày 29/11/2020 anh và vợ chồng **Lâm T24** chốt lại tổng số tiền còn nợ là 2.000.000.000đồng, vợ chồng **Lâm T24** cam kết trả cho anh mỗi tháng 200.000.000đồng nhưng vợ chồng **Lâm T24** không trả. Anh không cho vợ chồng **Lâm T24** vay lãi cao. Nay anh đề nghị buộc vợ chồng **Lâm T24** phải trả cho anh số tiền 2.000.000.000đồng.

Bị hại là anh **Bùi Văn C1** có mặt tại phiên tòa và trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên anh đã cho vợ chồng **Lâm T24** vay tiền nhiều lần tổng số tiền 350.000.000đồng. Đến nay, gia đình hai bị cáo đã trả cho anh toàn bộ số tiền vay, anh không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho anh khoản gì khác. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là chị **Đào Thị Minh N** có mặt tại phiên tòa và trình bày: Do mối quan hệ quen biết và tin tưởng nên chị đã cho vợ chồng **Lâm T24** vay số tiền 3.230.000.000đồng, đã trả cho chị được 30.000.000đồng, bị cáo còn chiếm đoạt của chị số tiền 3.200.000.000đồng, yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho chị số tiền trên. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng; người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử công bố lời khai tại Cơ quan điều tra, bị cáo đồng ý và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với **Hoàng Thị T1** và **Nguyễn Văn L**

Xử phạt: Bị cáo **Hoàng Thị T1** từ 16 (M) năm đến 17 (Mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 14/7/2023.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn L** từ 14 (Mười bốn) năm đến 15 (Mười năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 11/4/2022.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **T1** và bị cáo **L** phải bồi thường cho các bị hại: Bồi thường cho anh **Huy A** số tiền 2 tỷ đồng; bà **Hằng** số tiền 3.396.000.000đồng; chị **N** số tiền 3.200.000.000đồng; chị **T5** số tiền 922.000.000đồng.

Anh **C1** đã nhận đủ số tiền bồi thường nên không yêu cầu gì thêm. Chị **D** không yêu cầu bị cáo **L, T1** phải trả số tiền đã chiếm đoạt do vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về xử lý vật chứng:

Trả lại bị cáo **Nguyễn Văn L** 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu đen, đã qua sử dụng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, còn đề nghị giải quyết về án phí, quyền kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo **T1** trình bày tranh luận: Nhất trí với bản Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng. Về số tiền vay 02 tỷ đồng của chị **D**

có hợp đồng công chứng đến nay chưa đến hạn trả, chị **D** không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên không thể xác định khoản tiền 2 tỷ này là các bị cáo lừa đảo của bị hại, đề nghị loại khoản tiền 2 tỷ này trong tổng số tiền quy kết các bị cáo lừa đảo. Về hình phạt, đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, đã bồi thường được một phần cho bị hại, thành khẩn khai báo, bị cáo có bố để được tặng thưởng huân huy chương theo quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị xét xử bị cáo từ 14 năm đến 15 năm 6 tháng tù.

Người bào chữa cho bị cáo **L** trình bày: Nhất trí với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo. Bị cáo Lâm rơi vào hoàn cảnh này là do bị cáo **T1** là chủ yếu. Các bị hại cũng có lỗi một phần, không tìm hiểu kỹ đã đưa tiền cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có hai con còn quá nhỏ đang ở với ông bà nên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo **L** từ 10 đến 11 năm tù.

Các bị cáo **T1**, **L** không có ý kiến tranh luận gì.

Kiểm sát viên đối đáp với luật sư bào chữa cho bị cáo: Đối với khoản tiền 2 tỷ của chị **D** trước đó bị các đã vay của chị **D** nhiều lần từ năm 2019. Sau đó, mới đến Văn phòng công chứng để chốt công nợ chứ không phải đến ngày đó mới vay. Chị **D** cho **Tuyết L5** trả dần chỉ liên quan đến phần trách nhiệm dân sự, do đó vẫn xác định các bị cáo có ý chiếm đoạt của chị Duyên số tiền 2 tỷ này. Viện kiểm sát xác định không có căn cứ xác định các bị hại có lỗi vì khi vay mượn đều có giấy vay tiền để các bị hại tin. Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đề nghị.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo **T1**: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ nhất. Bị cáo xin lỗi bị hại.

- Bị cáo **L5**: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho các bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát

viên và Luật sư bào chữa cho các bị cáo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

[2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị hại là anh Nguyễn Huy A, Phan Thị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Mai D, chị Hà Thị T5 vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Chu Đức Đ, bà Nguyễn Thị C2, anh Nguyễn Ngọc S; Những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, xét thấy, bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã có lời khai trong hồ sơ, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử vụ án.

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận:

Trong thời gian từ cuối năm 2019 đến tháng 4/2021, vợ chồng Hoàng Thị T1, sinh năm 1983 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1980, đều trú tại số nhà I, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang biết không có điều kiện trả nợ cho các khoản vay trước đó, nhưng vẫn tiếp tục hỏi vay tiền của nhiều người. Vợ chồng T1-L đã có hành vi, thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối như vay tiền để kinh doanh, mua bán đất, đáo hạn ngân hàng....để những người cho vay tiền tin tưởng cho vay. Bằng thủ đoạn này, vợ chồng T1-L đã vay, chiếm đoạt tiền của những người sau: Anh Nguyễn Huy A, sinh năm 1986, trú tại số nhà A, ngõ B, đường N, phường H, TP B 2.000.000.000 đồng; anh Bùi Văn C1, sinh năm 1980, trú tại thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang 180.000.000 đồng; chị Nguyễn Mai D, sinh năm 1983, trú tại số nhà B, tổ D, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng 3.333.200.000 đồng; bà Phan Thị H, sinh năm 1959, trú tại số nhà E, đường M, phường M, thành phố B 3.396.000.000 đồng; chị Đào Thị Minh N, sinh năm 1983, trú tại số nhà F, đường L, phường D, thành phố B 3.200.000.000 đồng; chị Hà Thị T5, sinh năm 1988, trú tại số nhà B, đường Đ, tổ dân phố T, phường X, thành phố B 922.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng T1-L chiếm đoạt của 06 người nêu trên là 13.031.000.000 đồng. Do không còn khả năng trả nợ nên ngày 24/6/2021 cả hai vợ chồng bị cáo bỏ đi khỏi địa phương, không đăng ký tạm trú, sử dụng sim số điện thoại khác, không liên lạc với người cho vay.

Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát

nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố các bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất của vụ án thì thấy: Trong vụ án có hai bị cáo cùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nhưng không có sự bàn bạc thống nhất từ trước nên đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn.

Hành vi của các bị cáo **Hoàng Thị T1** và **Nguyễn Văn L** thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự; Để đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác để sử dụng chi tiêu cá nhân, các bị cáo đã có hành vi xâm phạm vào quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi của các bị cáo đã gây ảnh hưởng đến quyền về tài sản của các bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương và gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Do đó, phải có hình phạt tù tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo.

[5]. Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án: Bị cáo **Hoàng Thị T1** là người trực tiếp đi vay tiền của những người bị hại, đưa ra các thông tin gian dối và bảo **L** cùng đến ký các hợp đồng vay thực hiện việc chiếm đoạt tài sản của các bị hại, sử dụng chi tiêu tiền sau khi chiếm đoạt nên **T1** có vai trò chính trong vụ án. Bị cáo **L** biết là hành vi sai trái nhưng không can ngăn, cùng thực hiện tội phạm chiếm đoạt tiền của bị hại nên có vai trò sau **T1**. Do đó, phải có hình phạt tù phù hợp với hành vi phạm tội của từng bị cáo.

[6]. Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy:

- Về nhân thân: Bị cáo **Hoàng Thị T1** và **Nguyễn Văn L** có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự.

- Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Các bị cáo phạm tội hai lần trở lên nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải; Bị cáo **L** đã đến cơ quan công an để đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo đã tác động đến gia đình để bồi thường được một phần thiệt hại cho bị hại; bị hại **Bùi Văn C1** có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và tại phiên tòa anh **C1** và chị **Đào Thị Minh N** tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; Bỏ để bị cáo **Nguyễn Văn L** là ông **Nguyễn Ngọc S** quá trình công tác được tặng huy chương kháng chiến hạng nhất, bị nhiễm chất độc hóa học, được chứng nhận dưỡng sỹ Trường Sơn cấp 1; Bị cáo **T1** có bỏ để là ông **Hoàng Văn T2** được tặng thưởng chiến sỹ vẻ vang hạng 3, huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng , huy chương

vì an ninh tổ quốc. Đây là những tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

[7]. Về hình phạt chính, xét đề nghị của Viện kiểm sát và Luật sư bào chữa cho các bị cáo: Các bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội, như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Các bị cáo chưa bồi thường cho những người bị hại, các bị hại yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên cần buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại, cụ thể như sau:

Buộc bị cáo **T1** và bị cáo **L** phải liên đới bồi thường cho các bị hại: Bồi thường cho anh **Huy A** số tiền 2 tỷ đồng; bà Hằng số tiền 3.396.000.000đồng; chị **N** số tiền 3.200.000.000đồng; chị **T5** số tiền 922.000.000đồng.

Anh **C1** đã nhận đủ số tiền bồi thường nên không yêu cầu gì thêm. Chị **D** không yêu cầu bị cáo **L**, **T1** phải trả số tiền đã chiếm đoạt do vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9]. Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự còn quy định về hình phạt bổ sung có thể là phạt tiền. Tuy nhiên, xét các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, chưa bồi thường được cho các bị hại, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[10]. Do các bị cáo đang bị tạm giam nên cần áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam các bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

[11]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu đen, số imei 355348080370426 lắp sim số 0913971276, đã qua sử dụng là của bị cáo **L** không liên quan đến việc phạm tội, cần trả cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[12]. Các vấn đề khác:

Quá trình điều tra, **T1** khai dùng một phần số tiền vay được để mua gian hàng ảo trên mạng internet nhưng không nhớ thông tin website, tên đăng nhập và mật khẩu truy cập nên Cơ quan điều tra không có căn cứ tiến hành điều tra làm rõ. Một phần số tiền vay được, **T1** khai đã chuyển tiền đến nhiều tài khoản ngân hàng khác để đánh bạc trên website "*thabet.com*", **T1** không nhớ tên đăng nhập và mật khẩu

truy cập. Cơ quan điều tra đã xác minh địa chỉ website "*thabet.com*"; thu thập sao kê các tài khoản ngân hàng của vợ chồng **L-T1**; lấy lời khai chủ các tài khoản ngân hàng mà **T1** đã chuyển tiền vào tài khoản nhưng các chủ tài khoản đều không quen biết **T1**, không trực tiếp sử dụng tài khoản mà họ đứng tên.... Kết quả điều tra, Cơ quan điều tra không thu thập được chứng cứ xác định đánh bạc trên website "*thabet.com*" nên không có căn cứ xử lý.

[13]. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326 Nghị quyết 326/2016/UBTVH ngày 16/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo **Lâm T24** mỗi phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 9.518.000.000đồng là $112.000.000 + (5.518.000.000đồng \times 0,1\%) = 117.518.000đồng$ theo qui định của pháp luật.

[14]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với **Hoàng Thị T1, Nguyễn Văn L.**

Xử phạt: Bị cáo **Hoàng Thị T1** 16 (Mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 14/7/2022.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn L** 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 11/4/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **T1** và bị cáo **L** phải liên đới bồi thường cho các bị hại gồm:

- Bồi thường cho anh **Nguyễn Huy A** số tiền 2 tỷ đồng. (Hai tỷ đồng).
- Bồi thường cho bà **Phan Thị Hằng s1** tiền 3.396.000.000đồng. (Ba tỷ ba trăm chín sáu triệu đồng).
- Bồi thường cho chị **Đào Thị Minh N** số tiền 3.200.000.000đồng. (Ba tỷ hai trăm triệu đồng).
- Bồi thường cho chị **Hà Thị T5** số tiền 922.000.000đồng. (Chín trăm hai hai triệu đồng).

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án

không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại bị cáo Nguyễn Văn L 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu đen, số imei 355348080370426 lắp sim số 0913971276, đã qua sử dụng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng của vụ án được chuyển giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang theo Quyết định chuyển vật chứng số 10/QĐ- VKS-P2 ngày 06/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 21/02/2023)

5. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Hoàng Thị T1 và Nguyễn Văn L mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Hoàng Thị T1 và Nguyễn Văn L phải liên đới chịu 117.518.000đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm mười tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, bị cáo T1 phải chịu 58.759.000đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm năm chín nghìn đồng), bị cáo L phải chịu 58.759.000đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm năm chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Sở tư pháp;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam công an tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo;
- Công thông tin điện tử của TAND Tối cao;
- Lưu HS,THS.

Trần Thị Hà

THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị H14

